



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 225.A./CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong
BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán so với năm 2024/
*Explanation for the increase of more than 10% in profit
after tax in the audited separate financial statements for
2025 compared to 2024.*

Vinh Long, ngày 23 tháng 03 năm 2026
Vinh Long Province, March 23, 2026

Kính gửi/To: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC riêng năm 2025 đã kiểm toán, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
(Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với năm 2024
như sau: *Based on the audited separate financial statements for 2025, Ben Tre Aquaproducat
Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT) hereby provides an explanation for
the increase of more than 10% in profit after tax compared to 2024 as follows:*

Chỉ tiêu/ Items	2025 (Tỷ VND/ Billion VND)	2024 (Tỷ VND/ Billion VND)	Biến động lượng / Variance	% biến động/ % Change	Tỷ trọng ảnh hưởng/ Impact Weight
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Net sales revenue</i>	708,04	583,87	124,17	21,27%	219,63%
Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	517,82	454,23	63,59	14,00%	112,48%
Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	39,52	32,14	7,38	22,96%	13,50%
Chi phí tài chính/ <i>Financial expenses</i>	6,72	5,72	1,00	17,48%	1,77%
Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>	24,77	23,55	1,22	5,20%	2,17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General & administrative expenses</i>	21,35	19,51	1,84	9,40%	3,25%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	0,70	0,21	0,49	229,47%	0,87%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current income tax expense</i>	17,94	11,59	6,35	54,77%	11,23%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Deferred income tax expense</i>	1,65	0,14	1,50	1046,72%	2,66%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>NPAT</i>	158,03	101,49	56,54	55,71%	

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng 55,71% so với năm 2024, chủ yếu nhờ vào sự tăng
trường vượt bậc về doanh thu cùng thu nhập từ hoạt động tài chính và hiệu quả từ tối ưu hóa quy
trình nuôi trồng, sản xuất, kiểm soát chặt chẽ chi phí. *Profit after tax in 2025 increased by 55.71%*





BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

compared to 2024, mainly due to strong revenue growth, higher income from financial activities, and improved efficiency from optimizing aquaculture and production processes, along with strict cost control.

Trên đây là giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC năm 2025 đã được kiểm toán so với năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan./ *The above is the explanation for the increase of more than 10% in profit after tax in the audited financial statements for 2025 compared to 2024 of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock Code: ABT), respectfully submitted to the relevant authorities.*

Trân trọng!/ Best regards!

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR

- Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên / As above;
- Lưu PKT / Archives Accounting department



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 0745 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

A blue signature of Trịnh Đình Tuấn.

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.259.960.253	443.188.488.234
I.	Tiền	110	5	9.653.444.665	57.617.279.634
1.	Tiền	111		9.653.444.665	57.617.279.634
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		375.160.454.855	213.626.183.102
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	375.131.000.000	213.596.728.247
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.459.241.334	48.003.420.725
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.811.325.726	38.155.816.584
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.417.607.962	6.491.272.162
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.230.307.646	3.356.331.979
IV.	Hàng tồn kho	140	10	104.925.198.166	122.097.017.470
1.	Hàng tồn kho	141		116.437.725.366	147.112.901.337
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.512.527.200)	(25.015.883.867)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.061.621.233	1.844.587.303
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	318.321.078	285.030.003
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.743.300.155	1.558.662.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	895.008
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.394.477.852	340.550.803.696
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.727.456.800	2.678.056.800
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2.678.056.800
2.	Phải thu dài hạn khác	216		2.727.456.800	-
II.	Tài sản cố định	220		117.156.099.652	116.981.393.057
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	109.450.714.890	107.281.844.443
	- Nguyên giá	222		232.946.766.918	215.903.680.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.496.052.028)	(108.621.836.478)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	7.705.384.762	9.699.548.614
	- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.845.365.526)	(6.851.201.674)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.394.805.647	140.390.265
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.394.805.647	140.390.265
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	197.202.383.000	197.202.383.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		34.913.732.753	23.548.580.574
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.842.255.860	16.830.781.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.071.476.893	6.717.798.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		911.654.438.105	783.739.291.930

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

50C
G T
HH
TO
OIT
'NA
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.925.956.230	221.809.170.910
I. Nợ ngắn hạn	310		225.101.248.730	206.484.892.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.421.256.975	13.095.911.245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	12.768.076.732	15.200.052.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.086.810.446	11.741.196.420
4. Phải trả người lao động	314		28.005.070.395	25.705.215.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.290.488.891	5.270.943.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.961.909.923	3.192.605.175
7. Vay ngắn hạn	320	19	137.506.685.936	131.135.245.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.949.432	1.143.722.958
II. Nợ dài hạn	330		15.824.707.500	15.324.278.445
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	15.824.707.500	15.324.278.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		670.728.481.875	561.930.121.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	670.728.481.875	561.930.121.020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.141.176.333	165.342.815.478
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		116.115.474.712	63.854.235.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		158.025.701.621	101.488.579.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		911.654.438.105	783.739.291.930


Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu


Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng


Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp	01	22	708.208.520.390	583.966.587.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	165.280.000	93.420.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp 10=01-02)	10	22	708.043.240.390	583.873.167.826
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	517.817.407.465	454.225.197.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)	20		190.225.832.925	129.647.970.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.519.121.730	32.139.980.676
7. Chi phí tài chính	22	26	6.718.098.729	5.718.667.511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.585.504.532	3.770.065.622
8. Chi phí bán hàng	25	27	24.771.284.530	23.547.188.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.347.373.354	19.512.352.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		176.908.198.042	113.009.741.664
11. Thu nhập khác	31		750.023.938	234.035.567
12. Chi phí khác	32		45.732.306	20.273.395
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		704.291.632	213.762.172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		177.612.489.674	113.223.503.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	17.940.466.104	11.591.355.981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.646.321.949	143.567.883
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		158.025.701.621	101.488.579.972



Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu



Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.612.489.674	113.223.503.836
Khấu hao tài sản cố định	02	17.941.951.871	12.685.225.788
Các khoản dự phòng	03	(12.402.645.614)	(9.548.345.664)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.191.263	(258.522.482)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.143.358.502)	(26.512.351.476)
Chi phí lãi vay	06	4.585.504.532	3.770.065.622
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	154.636.133.224	93.359.575.624
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.035.227.473)	7.344.450.997
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.822.625.971	(10.463.336.063)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.479.212.113	5.202.156.417
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.398.443.254)	5.222.867.945
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.083.825.669)	(3.430.880.763)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.593.910.858)	(6.189.178.004)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.578.625.290)	(9.222.760.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129.247.938.764	81.822.895.801
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.598.930.314)	(31.336.211.387)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	291.818.182	150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(626.862.000.000)	(334.613.728.247)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	465.327.728.247	296.422.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.178.392.178	26.429.139.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.662.991.707)	(42.948.799.956)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	248.301.131.230	258.228.802.736
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(241.929.690.754)	(226.974.945.706)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.931.965.200)	(23.554.514.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.560.524.724)	7.699.343.030
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(47.975.577.667)	46.573.438.875
Tiền đầu năm	60	57.617.279.634	11.061.577.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.742.698	(17.736.295)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	9.653.444.665	57.617.279.634


Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu


Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng


Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và cập nhật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất lần thứ 13 số 1300376365 ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 612 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 610 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre (“ABT High – Tech”)	Vĩnh Long (trước đây là tỉnh Bến Tre)	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao, đào ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm cho toàn bộ người lao động đã ký hợp đồng làm việc chính thức tại Công ty. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	584.742.448	453.448.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.068.702.217	57.163.831.255
	9.653.444.665	57.617.279.634

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	375.131.000.000	375.131.000.000	213.596.728.247	213.596.728.247
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm – 8,2%/năm (năm 2024: 5,5%/năm-6,0%/năm).				

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre (i)	10.000.000.000	-	(i)	10.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	187.202.383.000	-	284.732.800.000	187.202.383.000	-	380.183.000.000

- (i) Do công ty con chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Hoạt động kinh doanh có lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá đóng cửa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại công ty này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	13.882.849.018	11.907.747.182
Kyokuyo Company Limited	6.826.105.890	1.609.187.134
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	6.336.010.558	2.992.220.597
Confremar S.A	6.061.197.511	4.730.767.724
KB Seafood Company PTY Limited	1.768.124.720	6.632.363.009
Yokorei Company Limited	-	4.625.467.017
Khác	14.937.038.029	5.658.063.921
	49.811.325.726	38.155.816.584

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	4.102.692.000	-
Shandong Xinfeng Intelligent Technology Company Limited	1.163.800.318	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	-	4.730.550.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	-	360.737.280
Khác	151.115.644	1.399.984.882
	5.417.607.962	6.491.272.162

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	5.547.919.785	2.841.771.643
Tạm ứng cho nhân viên	132.085.848	146.085.848
Khác	550.302.013	368.474.488
	6.230.307.646	3.356.331.979

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan 193.716.996 -
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.663.624.632	(10.203.528.877)	96.389.678.950	(22.052.634.455)
Thành phẩm	31.259.130.943	(1.308.998.323)	35.365.770.779	(2.963.249.412)
Nguyên liệu, vật liệu	10.573.810.623	-	11.070.084.743	-
Hàng bán đang đi đường	8.941.159.168	-	4.287.366.865	-
	116.437.725.366	(11.512.527.200)	147.112.901.337	(25.015.883.867)

Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 25.015.883.867 VND và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.512.527.200 VND (năm 2024: hoàn nhập 45.200.438.331 VND và trích lập 25.015.883.867 VND) dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	250.821.119	164.069.199
Khác	67.499.959	120.960.804
	318.321.078	285.030.003
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao	22.490.303.307	11.114.135.012
Công cụ, dụng cụ	1.942.302.897	2.702.583.196
Chi phí đào ao	1.183.560.641	515.683.925
Khác	4.226.089.015	2.498.379.599
	29.842.255.860	16.830.781.732

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	70.353.497.760	118.359.622.267	20.990.483.069	6.200.077.825	215.903.680.921
Mua trong năm	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.806.559.620	13.374.138.333	890.044.536	1.978.915.977	18.049.658.466
Thanh lý, nhượng bán	-	(692.963.560)	(413.608.909)	-	(1.106.572.469)
Số dư cuối năm	72.160.057.380	131.040.797.040	21.466.918.696	8.278.993.802	232.946.766.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	31.331.538.454	64.291.330.313	11.159.822.326	1.839.145.385	108.621.836.478
Khấu hao trong năm	3.223.235.174	9.861.137.193	2.171.887.313	691.528.339	15.947.788.019
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.963.560)	(413.608.909)	-	(1.073.572.469)
Số dư cuối năm	34.554.773.628	73.492.503.946	12.918.100.730	2.530.673.724	123.496.052.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	39.021.959.306	54.068.291.954	9.830.660.743	4.360.932.440	107.281.844.443
Tại ngày cuối năm	37.605.283.752	57.548.293.094	8.548.817.966	5.748.320.078	109.450.714.890

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 55.257.352.658 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51.734.844.976 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 7.398.556.463 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.276.747.886	439.602.300	134.851.488	6.851.201.674
Khấu hao trong năm	1.994.163.852	-	-	1.994.163.852
Số dư cuối năm	8.270.911.738	439.602.300	134.851.488	8.845.365.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	9.699.548.614	-	-	9.699.548.614
Tại ngày cuối năm	7.705.384.762	-	-	7.705.384.762

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.283.150.070 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.706.782.350 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.071.476.893	6.717.798.842
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.071.476.893	6.717.798.842

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Công ty TNHH USFEED	7.690.000.000	2.384.200.000
Công ty TNHH Võ Văn Việt	2.819.841.675	572.558.000
Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	-	4.865.663.850
Khác	7.911.415.300	5.273.489.395
	18.421.256.975	13.095.911.245

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	826.739.233	-
--	-------------	---

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	9.385.348.604	10.612.207.030
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	784.425.900	2.358.776.200
Khác	2.598.302.228	2.229.068.954
	12.768.076.732	15.200.052.184

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	9.385.348.604	10.612.207.030
--	---------------	----------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế tài nguyên	895.008	895.008	-	-
	895.008	895.008	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.583.291.898	1.583.291.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.591.355.981	17.940.466.104	11.593.910.858	17.937.911.227
Thuế thu nhập cá nhân	139.118.903	4.548.007.222	4.541.779.253	145.346.872
Thuế nhập khẩu	10.721.536	7.946.820	18.668.356	-
Thuế tài nguyên	-	78.677.642	76.015.492	2.662.150
Tiền thuê đất	-	2.526.322.396	2.526.322.396	-
Các loại thuế khác	-	428.679.392	427.789.195	890.197
	11.741.196.420	27.113.391.474	20.767.777.448	18.086.810.446

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	3.005.100.000	3.171.915.000
Quỹ khen thưởng cống hiến (ii)	12.819.607.500	12.152.363.445
	15.824.707.500	15.324.278.445

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định hiện hành với số tiền là 72.475.500 VND và chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty nghỉ việc với số tiền là 239.290.500 VND.
- (ii) Phản ánh khoản thưởng cống hiến dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với Công ty và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	
	Giá trị/ Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	110.493.907.484	98.830.814.156	147.980.010.186	61.344.711.454
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (ii)	-	87.089.271.642	38.424.008.577	48.665.263.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai (iii)	-	17.705.561.686	-	17.705.561.686
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	20.641.337.976	44.675.483.746	55.525.671.991	9.791.149.731
	131.135.245.460	248.301.131.230	241.929.690.754	137.506.685.936

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.344.711.454	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 6 năm 2026	4,55% đến 5,45%/năm	- Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) và các lợi ích, quyền lợi kèm theo; - Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	48.665.263.065	Kỳ hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2026	4,00% đến 4,30%/năm	- Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	17.705.561.686	Kỳ hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 4 năm 2026	4,00%/năm	- Bảng chuyển cấp đông lạnh 750 kg/giờ, Model: IQFP-750-1500 và Vò kho lạnh, hành lang lạnh, dàn lạnh và dock house cho công trình kho lạnh 1.500 tấn
(iv) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.791.149.731	Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2026	5,20% đến 6,33%/năm	- Tín chấp bảo lãnh bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Cộng	137.506.685.936			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	143.872.070.000		290.401.636.501	(98.896.574.474)		61.210.173.515	93.567.769.090		490.155.074.632
Lợi nhuận trong năm	-		-	-		-	101.488.579.972		101.488.579.972
Trích lập quỹ phúc lợi	-		-	-		-	(3.193.579.699)		(3.193.579.699)
Trích thưởng Ban điều hành	-		-	-		-	(2.965.439.885)		(2.965.439.885)
Chia cổ tức	-		-	-		-	(23.554.514.000)		(23.554.514.000)
Số dư đầu năm nay	143.872.070.000		290.401.636.501	(98.896.574.474)		61.210.173.515	165.342.815.478		561.930.121.020
Lợi nhuận trong năm	-		-	-		-	158.025.701.621		158.025.701.621
Trích lập quỹ phúc lợi (i)	-		-	-		-	(5.074.428.999)		(5.074.428.999)
Trích thưởng Ban điều hành (i)	-		-	-		-	(8.821.140.767)		(8.821.140.767)
Chia cổ tức (i)	-		-	-		-	(35.331.771.000)		(35.331.771.000)
Số dư cuối năm nay	143.872.070.000		290.401.636.501	(98.896.574.474)		61.210.173.515	274.141.176.333		670.728.481.875

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ2025.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện trích Quỹ phúc lợi, trích thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 5.074.428.999 VND, 8.821.140.767 VND và 35.331.771.000 VND (số đã chi trả cổ tức trong năm 2025 là 35.331.716.850 VND).

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.387.207
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.609.950)	(2.609.950)
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(2.609.950)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257	11.777.257
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.777.257

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62,60%	9.006.029	90.060.290.000	62,60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.058.154	10.581.540.000	7,35%	1.239.756	12.397.560.000	8,62%
Các cổ đông khác	1.713.074	17.130.740.000	11,91%	1.531.472	15.314.720.000	10,64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18,14%	2.609.950	26.099.500.000	18,14%
	14.387.207	143.872.070.000	100%	14.387.207	143.872.070.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	233.973	3.009
Korean Won (KRW)	9.000	150.000
EURO (EUR)	2.524	463.017
Yên Nhật (JPY)	-	16.000

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho, thuê đất và thuê trang trại nuôi cá theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới một năm	5.289.201.004	4.750.203.825
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.156.804.016	21.219.133.124
Sau năm năm	54.997.268.976	45.417.195.411
	81.443.273.996	71.386.532.360

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.208.520.390	583.966.587.826
Doanh thu bán hàng	705.127.416.532	581.338.413.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.986.805.590	1.393.431.818
Doanh thu khác	1.094.298.268	1.234.742.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	(165.280.000)	(93.420.000)
Hàng bán bị trả lại	(165.280.000)	(93.420.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.043.240.390	583.873.167.826
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	2.195.147.705	560.404.404
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	527.503.444.864	461.515.329.061
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.458.570.464	1.274.303.508
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(13.503.356.668)	(10.020.380.764)
Giá vốn khác	1.358.748.805	1.455.945.989
517.817.407.465	454.225.197.794	

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.864.188.025	326.533.010.621
Chi phí nhân công	122.852.095.129	114.130.119.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.941.951.871	12.685.225.788
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(12.402.645.614)	(9.548.345.664)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.234.882.613	39.737.474.532
Chi phí khác	28.266.691.474	26.207.501.229
533.757.163.498	509.744.985.967	

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	16.706.385.320	10.200.778.940
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.155.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.634.581.410	5.761.046.736
39.519.121.730	32.139.980.676	

Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	16.178.117.004	19.598.669.629
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.585.504.532	3.770.065.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.132.594.197	1.948.601.889
	6.718.098.729	5.718.667.511

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	15.798.264.352	16.278.473.048
Chi phí nhân công	2.464.576.927	1.998.994.417
Chi phí khác	6.508.443.251	5.269.721.492
	24.771.284.530	23.547.188.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.059.097.717	10.165.129.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.711.142	919.241.163
Chi phí khác	9.996.564.495	8.427.981.772
	21.347.373.354	19.512.352.576

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.937.911.227	11.591.355.981
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.554.877	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.940.466.104	11.591.355.981

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	177.612.489.674	113.223.503.836
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(26.769.422.741)	(16.178.155.000)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.178.155.000)	(16.178.155.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được trừ	(10.591.267.741)	-
Cộng:	2.946.331.698	6.419.900.923
- Các khoản chi phí không được trừ	2.946.331.698	3.542.295.537
- Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được trừ	-	2.877.605.386
Thu nhập chịu thuế năm nay	153.789.398.631	103.465.249.759
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	25.589.713.635	12.448.310.053
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)	128.199.684.996	91.016.939.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	17.937.911.227	11.591.355.981

- (i) Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre (hiện nay là Chi cục Thuế khu vực XVIII, tỉnh Vĩnh Long) ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.646.321.949	143.567.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.646.321.949	143.567.883

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Lương Thanh Tùng	Cổ đông lớn của Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	1.222.257.705	382.144.404
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	472.890.000	168.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	10.260.000
	2.195.147.705	560.404.404
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2.267.944.000	4.661.623.000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	826.739.233	674.319.600
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	54.207.222	98.211.944
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	47.158.160	38.051.666
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	19.840.000	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	19.600.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	8.145.833	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	7.924.075	5.413.334
	3.251.558.523	5.477.619.544
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.018.087.000	18.012.058.000
Ông Lương Thanh Tùng	3.719.268.000	2.479.512.000
	30.737.355.000	20.491.570.000
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	16.178.000.000	16.178.000.000
Chi hộ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	332.648.400	-
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	193.716.996	163.475.782
	526.365.396	163.475.782
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	117.004	1.961.452.023
	117.004	1.961.452.023
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	30.000.000.000
	-	30.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	1.459.178.077
	-	1.459.178.077
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	-	51.327.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	193.716.996	-
	193.716.996	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	826.739.233	-
	826.739.233	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	9.385.348.604	10.612.207.030
	9.385.348.604	10.612.207.030

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		4.280.000.000	1.164.556.250
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	1.860.000.000	360.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	1.590.000.000	624.556.250
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	830.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc		8.070.099.267	3.327.518.594
Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc	6.219.488.866	2.415.134.350
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.850.610.401	912.384.244
Ban Kiểm soát		870.441.550	319.832.750
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban	366.441.550	235.832.750
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	348.000.000	48.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	156.000.000	36.000.000
Kế toán trưởng		68.706.502	28.058.823
Mai Ngọc Linh Phương		68.706.502	-
Lâm Thị Như Thơ		-	28.058.823

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 26 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị quyết nghị chi tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2025 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 30% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 3.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 3 năm 2026, ngày thanh toán là ngày 16 tháng 4 năm 2026.



Trần Thị Minh Châu
Người lập biểu



Mai Ngọc Linh Phương
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

**BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**
For the year ended 31 December 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 6
SEPARATE INCOME STATEMENT	7
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 30

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Van Khai	Chairman
Mr. Phan Huu Tai	Member
Mr. Ho Quoc Luc	Member

Board of Management

Mr. Phan Huu Tai	Chief Executive Officer
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy Chief Executive Officer

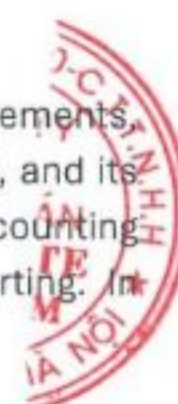
Board of Supervisors

Ms. Dang Thi Bich Lien	Head
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member
Mr. Luong Ngoc Thai	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management, 



Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

20 March 2026

No.: 0445 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders
The Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors
Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 20 March 2026 as set out from page 05 to page 30, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, and the separate statement of income, and separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Pham Tuan Linh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2024-001-1



Trinh Dinh Tuan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5779-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

20 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		554,259,960,253	443,188,488,234
I. Cash and cash equivalents	110	5	9,653,444,665	57,617,279,634
1. Cash	111		9,653,444,665	57,617,279,634
II. Short-term financial investments	120		375,160,454,855	213,626,183,102
1. Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2. Held-to-maturity investments	123	6	375,131,000,000	213,596,728,247
III. Short-term receivables	130		61,459,241,334	48,003,420,725
1. Short-term trade receivables	131	7	49,811,325,726	38,155,816,584
2. Short-term advances to suppliers	132	8	5,417,607,962	6,491,272,162
3. Other short-term receivables	136	9	6,230,307,646	3,356,331,979
IV. Inventories	140	10	104,925,198,166	122,097,017,470
1. Inventories	141		116,437,725,366	147,112,901,337
2. Provision for devaluation of inventories	149		(11,512,527,200)	(25,015,883,867)
V. Other short-term assets	150		3,061,621,233	1,844,587,303
1. Short-term prepayments	151	11	318,321,078	285,030,003
2. Value added tax deductibles	152		2,743,300,155	1,558,662,292
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	17	-	895,008
B. NON-CURRENT ASSETS	200		357,394,477,852	340,550,803,696
I. Long-term receivables	210		2,727,456,800	2,678,056,800
1. Long-term advances to suppliers	212		-	2,678,056,800
2. Other long-term receivables	216		2,727,456,800	-
II. Fixed assets	220		117,156,099,652	116,981,393,057
1. Tangible fixed assets	221	12	109,450,714,890	107,281,844,443
- Cost	222		232,946,766,918	215,903,680,921
- Accumulated depreciation	223		(123,496,052,028)	(108,621,836,478)
2. Intangible assets	227	13	7,705,384,762	9,699,548,614
- Cost	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Accumulated amortisation	229		(8,845,365,526)	(6,851,201,674)
III. Long-term assets in progress	240		5,394,805,647	140,390,265
1. Construction in progress	242		5,394,805,647	140,390,265
IV. Long-term financial investments	250	6	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Investments in subsidiaries	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Equity investments in other entities	253		187,202,383,000	187,202,383,000
V. Other long-term assets	260		34,913,732,753	23,548,580,574
1. Long-term prepayments	261	11	29,842,255,860	16,830,781,732
2. Deferred tax assets	262	14	5,071,476,893	6,717,798,842
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		911,654,438,105	783,739,291,930

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		240,925,956,230	221,809,170,910
I. Current liabilities	310		225,101,248,730	206,484,892,465
1. Short-term trade payables	311	15	18,421,256,975	13,095,911,245
2. Short-term advances from customers	312	16	12,768,076,732	15,200,052,184
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	18,086,810,446	11,741,196,420
4. Payables to employees	314		28,005,070,395	25,705,215,460
5. Short-term accrued expenses	315		1,290,488,891	5,270,943,563
6. Other current payables	319		8,961,909,923	3,192,605,175
7. Short-term loans	320	19	137,506,685,936	131,135,245,460
8. Bonus and welfare funds	322		60,949,432	1,143,722,958
II. Long-term liabilities	330		15,824,707,500	15,324,278,445
1. Long-term provisions	342	18	15,824,707,500	15,324,278,445
D. EQUITY	400		670,728,481,875	561,930,121,020
I. Owners' equity	410	20	670,728,481,875	561,930,121,020
1. Owners' contributed capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Investment and development fund	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Retained earnings	421		274,141,176,333	165,342,815,478
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		116,115,474,712	63,854,235,506
- Retained earnings of the current year	421b		158,025,701,621	101,488,579,972
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		911,654,438,105	783,739,291,930


 Tran Thi Minh Chau
Preparer


 Mai Ngoc Linh Phuong
Chief Accountant


 Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	708,208,520,390	583,966,587,826
2. Deductions	02	22	165,280,000	93,420,000
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	22	708,043,240,390	583,873,167,826
4. Cost of sales	11	23	517,817,407,465	454,225,197,794
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		190,225,832,925	129,647,970,032
6. Financial income	21	25	39,519,121,730	32,139,980,676
7. Financial expenses	22	26	6,718,098,729	5,718,667,511
- In which: Interest expense	23		4,585,504,532	3,770,065,622
8. Selling expenses	25	27	24,771,284,530	23,547,188,957
9. General and administration expenses	26	27	21,347,373,354	19,512,352,576
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		176,908,198,042	113,009,741,664
11. Other income	31		750,023,938	234,035,567
12. Other expenses	32		45,732,306	20,273,395
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		704,291,632	213,762,172
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		177,612,489,674	113,223,503,836
15. Current corporate income tax expense	51	28	17,940,466,104	11,591,355,981
16. Deferred corporate tax expense	52		1,646,321,949	143,567,883
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		158,025,701,621	101,488,579,972


 Tran Thi Minh Chau
Preparer


 Mai Ngoc Linh Phuong
Chief Accountant


 Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	177,612,489,674	113,223,503,836
Depreciation and amortisation	02	17,941,951,871	12,685,225,788
Provisions	03	(12,402,645,614)	(9,548,345,664)
Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency monetary items	04	42,191,263	(258,522,482)
Gain from investing activities	05	(33,143,358,502)	(26,512,351,476)
Interest expense	06	4,585,504,532	3,770,065,622
2. Operating profit before movements in working capital	08	154,636,133,224	93,359,575,624
Increase, decrease in receivables	09	(12,035,227,473)	7,344,450,997
Increase, decrease in inventories	10	25,822,625,971	(10,463,336,063)
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	4,479,212,113	5,202,156,417
Increase, decrease in prepaid expenses	12	(11,398,443,254)	5,222,867,945
Interest paid	14	(5,083,825,669)	(3,430,880,763)
Corporate income tax paid	15	(11,593,910,858)	(6,189,178,004)
Other cash outflows	17	(15,578,625,290)	(9,222,760,352)
Net cash generated by operating activities	20	129,247,938,764	81,822,895,801
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(17,598,930,314)	(31,336,211,387)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	291,818,182	150,000,000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(626,862,000,000)	(334,613,728,247)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	465,327,728,247	296,422,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	30,178,392,178	26,429,139,678
Net cash used in investing activities	30	(148,662,991,707)	(42,948,799,956)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	248,301,131,230	258,228,802,736
2. Repayment of borrowings	34	(241,929,690,754)	(226,974,945,706)
3. Dividends and profits paid	36	(34,931,965,200)	(23,554,514,000)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(28,560,524,724)	7,699,343,030
Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)	50	(47,975,577,667)	46,573,438,875
Cash at the beginning of the year	60	57,617,279,634	11,061,577,054
Effects of changes in foreign exchange rates	61	11,742,698	(17,736,295)
Cash at the end of the year (70=50+60+61)	70	9,653,444,665	57,617,279,634


Tran Thi Minh Chau
Preparer


Mai Ngoc Linh Phuong
Chief Accountant


Phan Huu Tai
Chief Executive Officer

20 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Bentre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (the "Company") was incorporated under Vietnam Enterprise Law, as a joint stock company under Enterprise Registration Certificate No. 5503000010 dated 25 December 2003, issued for the 1st time by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province (currently Department of Finance of Vinh Long Province), and updated according to the latest 13th Enterprise Registration Certificate No. 1300376365 on 26 January 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under License No. 99/UBCK-GPNY issued by the State Securities Commission dated 6 December 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated 2 August 2021, of the State Securities Commission.

The parent company of the Company is The PAN Group Joint Stock Company.

The number of employees as at 31 December 2025 was 612 (31 December 2024: 610).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry and principal activities are aquaculture, processing, and exporting seafood.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Details of the Company's subsidiary as at 31 December 2025 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activity
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd ("ABT High – Tech")	Vinh Long (previously known as Ben Tre province)	100	100	Aquaculture, scientific research, and technology development in the field of agricultural sciences.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Users of these separate financial statements should read them in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025, to gather complete information about the Company's consolidated financial position, consolidated operating results, and consolidated cash flows for the year.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 01 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises;
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent years, investments in trading securities are measured at costless provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidence that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the separate income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiary

Investments in subsidiary

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in other entity

Equity investments in other entity represent the Company's investments in ordinary shares of the entity over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entity are carried at cost less provision for impairment.

Provision for impairment of equity investments in other entity is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the separate balance sheet date.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are counted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the separate income statement when incurred.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	04 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 20
Office equipment and management tools	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the separate income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent the value of land use rights, computer software, and other intangible assets, and are presented at cost less accumulated amortization.

Land use rights are presented at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method based on the land use period, which ranges from 20 to 43 years.

Computer software is initially recognized at purchase cost and is amortized using the straight-line method over a period of 8 years.

Other intangible assets, such as ISO certificates, are initially recognized at cost and are amortized using the straight-line method over a period of 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost including costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including insurance costs, prepaid lease costs for fish farming area, and related costs for ponds, pond excavation expenses, tools and supplies issued for consumption and other types of prepayments.

Lease costs for fish farming areas and related pond costs are charged to the separate income statement using the straight-line method over the lease term.

Other types of prepayments comprise insurance costs, pond excavation costs, tools and supplies issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures are allocated to the separate income statement using the straight-line method in accordance with current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rates.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the separate balance sheet date but before the issuance of the separate financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the separate financial statements at the end of each reporting period.

Contribution loyalty bonus fund

The contribution loyalty bonus fund for employees is accrued at the end of each financial year for all employees under official employment contracts with the Company. The applicable group consists of all employees who have signed official labor contracts with the Company for at least 10 years and have worked at the Company until they reach retirement age or retire before their retirement age for up to 01 year. The monthly salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the separate income statement.

Owners' equity, share premium and treasury shares

Owners' equity

Owners' equity is recorded at the par value of shares upon initial issuance or additional issuance.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issue price and the par value of shares upon initial issuance or additional issuance, and the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to additional share issuance and reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Treasury shares

Equity instruments purchased by the Company (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. The Company does not recognise any gain or loss on the purchase, sale, reissuance, or cancellation of its own equity instruments.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to reserves in accordance with the Company's Charter, the charters of its subsidiary, and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiary distribute net profit after corporate income tax based on the proposal of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from net profit after corporate income tax of the Company to be used for rewards, material incentives, public welfare needs, and for improving and enhancing the material and spiritual life of employees. This fund is presented as a liability in the separate balance sheet.

Dividends

Dividends on ordinary shares are determined based on realized net profit, and dividend payments are appropriated from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions under current laws are met. Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities in the separate balance sheet after the Board of Directors' resolution on dividend distribution and the announcement of the record date by The Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the separate balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the separate income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	584,742,448	453,448,379
Bank demand deposits	9,068,702,217	57,163,831,255
	9,653,444,665	57,617,279,634

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits (i)	375,131,000,000	375,131,000,000	213,596,728,247	213,596,728,247

(i) Investments held to maturity include deposits at commercial banks that have original terms of more than 3 months and less than 12 months, with interest rates ranging from 5.5% per annum to 8.2% per annum (2024: from 5.5% per annum to 6.0% per annum).

b. Long-term financial investments

	Closing balance			Opening balance		
	VND			VND		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
Investments in subsidiary						
Aquatex	10,000,000,000	-	(i) 10,000,000,000	-		(i)
Bentre High-Tech Aquaculture Co., Ltd (i)						
Investments in other entity						
Sao Ta Foods Joint Stock Company (ii)	187,202,383,000	-	284,732,800,000	187,202,383,000	-	380,183,000,000

(i) Since the subsidiary has not yet listed its shares on the stock exchange, the Company has not been able to determine the fair value of these financial investments as of 31 December 2025, due to the current regulations not providing specific guidance on how to determine the fair value of these financial investments.

The operational situation of the subsidiary is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	Operating at loss	Operating at profit

(ii) According to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the fair value of the financial investments as of 31 December 2025 must be presented. The Company has determined the fair value of its investment in Sao Ta Foods Joint Stock Company based on the listed share price on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), using the closing price of the shares on the market at the end of the financial year and the number of shares the Company holds in this company.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	13,882,849,018	11,907,747,182
Kyokuyo Company Limited	6,826,105,890	1,609,187,134
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa	6,336,010,558	2,992,220,597
Confremar S.A	6,061,197,511	4,730,767,724
KB Seafood Company PTY Limited	1,768,124,720	6,632,363,009
Yokorei Company Limited	-	4,625,467,017
Others	14,937,038,029	5,658,063,921
	<u>49,811,325,726</u>	<u>38,155,816,584</u>

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Viet Thang Feed Joint Stock Company	4,102,692,000	-
Shandong Xinfeng Intelligent Technology Company Limited	1,163,800,318	-
Nhan Tam Trading Service Manufacturing Company Limited	-	4,730,550,000
Van Lang Industrial Waste Treatment and Environmental Consulting Company Limited	-	360,737,280
Others	151,115,644	1,399,984,882
	<u>5,417,607,962</u>	<u>6,491,272,162</u>

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Accrued interest	5,547,919,785	2,841,771,643
Advances to employees	132,085,848	146,085,848
Other receivables	550,302,013	368,474,488
	<u>6,230,307,646</u>	<u>3,356,331,979</u>

In which: Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 29)	193,716,996	-
---	-------------	---

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	65,663,624,632	(10,203,528,877)	96,389,678,950	(22,052,634,455)
Finished goods	31,259,130,943	(1,308,998,323)	35,365,770,779	(2,963,249,412)
Raw materials	10,573,810,623	-	11,070,084,743	-
Goods on consignment	8,941,159,168	-	4,287,366,865	-
	116,437,725,366	(11,512,527,200)	147,112,901,337	(25,015,883,867)

During the year, the Company reversed provisions for devaluation of inventory amounting to VND 25,015,883,867 and made additional provisions for devaluation of inventory amounting to VND 11,512,527,200 (2024: reversed VND 45,200,438,331 and made provisions VND 25,015,883,867) due to changes in the net realizable value of inventory as at 31 December 2025.

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Insurance expenses	250,821,119	164,069,199
Others	67,499,959	120,960,804
	318,321,078	285,030,003
b. Long-term		
Lease of aquaculture areas and related expenses	22,490,303,307	11,114,135,012
Tools and equipment	1,942,302,897	2,702,583,196
Pond excavation expenses	1,183,560,641	515,683,925
Others	4,226,089,015	2,498,379,599
	29,842,255,860	16,830,781,732

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment, management tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	70,353,497,760	118,359,622,267	20,990,483,069	6,200,077,825	215,903,680,921
Additions	-	-	-	100,000,000	100,000,000
Transfer from construction in progress	1,806,559,620	13,374,138,333	890,044,536	1,978,915,977	18,049,658,466
Disposals	-	(692,963,560)	(413,608,909)	-	(1,106,572,469)
Closing balance	72,160,057,380	131,040,797,040	21,466,918,696	8,278,993,802	232,946,766,918
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	31,331,538,454	64,291,330,313	11,159,822,326	1,839,145,385	108,621,836,478
Charge for the year	3,223,235,174	9,861,137,193	2,171,887,313	691,528,339	15,947,788,019
Disposals	-	(659,963,560)	(413,608,909)	-	(1,073,572,469)
Closing balance	34,554,773,628	73,492,503,946	12,918,100,730	2,530,673,724	123,496,052,028
NET BOOK VALUE					
Opening balance	39,021,959,306	54,068,291,954	9,830,660,743	4,360,932,440	107,281,844,443
Closing balance	37,605,283,752	57,548,293,094	8,548,817,966	5,748,320,078	109,450,714,890

The cost of the Company's fixed assets includes VND 55,257,352,658 as at 31 December 2025 (as at 31 December 2024: VND 51,734,844,976) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

As at 31 December 2025, the carrying value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans amounted to VND 7,398,556,463 (31 December 2024: VND 0), as stated in Note 19.



13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	ISO Certificates	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	15,976,296,500	439,602,300	134,851,488	16,550,750,288
Closing balance	15,976,296,500	439,602,300	134,851,488	16,550,750,288
ACCUMULATED AMORTIZATION				
Opening balance	6,276,747,886	439,602,300	134,851,488	6,851,201,674
Charge for the year	1,994,163,852	-	-	1,994,163,852
Closing balance	8,270,911,738	439,602,300	134,851,488	8,845,365,526
NET BOOK VALUE				
Opening balance	9,699,548,614	-	-	9,699,548,614
Closing balance	7,705,384,762	-	-	7,705,384,762

The cost of intangible assets includes VND 574,453,788 (31 December 2024: VND 574,453,788) of assets which have been fully amortized but are still in use.

As stated in Note 19, the Company has pledged the Land Use Rights Certificate No. VNM 130839/L for the land plot No. 9, Map Sheet No. 7, An Hoi Ward, Vinh Long Province (previously known as Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province), which is owned by the Company. The net book value of this land as of 31 December 2025 is VND 3,283,150,070 (as of 31 December 2024: VND 3,706,782,350) to secure bank loans.

14. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rates used for determination of value of deferred tax assets	10%	10%
Deferred tax assets related to deductible temporary differences	5,071,476,893	6,717,798,842
Deferred tax assets	5,071,476,893	6,717,798,842

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Amount/ Amount	Amount/ Amount
	able to be paid off	able to be paid off
USFEED Company Limited	7,690,000,000	2,384,200,000
Vo Van Viet Company Limited	2,819,841,675	572,558,000
Greenfeed Viet Nam Joint Stock Company	-	4,865,663,850
Others	7,911,415,300	5,273,489,395
	18,421,256,975	13,095,911,245

In which:

Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	826,739,233	-
--	-------------	---

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	9,385,348,604	10,612,207,030
Huu Thanh High Technology Agriculture Limited Liability Company	784,425,900	2,358,776,200
Others	2,598,302,228	2,229,068,954
	12,768,076,732	15,200,052,184

In which:

Short-term advances from related parties (Detail stated in Note 29)	9,385,348,604	10,612,207,030
---	---------------	----------------

17. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable during the year</u>	<u>Paid during the year</u>	<u>Closing balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Receivables				
Natural resources tax	895,008	895,008	-	-
	895,008	895,008	-	-
b. Payables				
Value added tax	-	1,583,291,898	1,583,291,898	-
Corporate income tax	11,591,355,981	17,940,466,104	11,593,910,858	17,937,911,227
Personal income tax	139,118,903	4,548,007,222	4,541,779,253	145,346,872
Import duty	10,721,536	7,946,820	18,668,356	-
Natural resources tax	-	78,677,642	76,015,492	2,662,150
Land rental	-	2,526,322,396	2,526,322,396	-
Other taxes	-	428,679,392	427,789,195	890,197
	11,741,196,420	27,113,391,474	20,767,777,448	18,086,810,446

18. LONG-TERM PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provisions for severance allowance (i)	3,005,100,000	3,171,915,000
Contribution loyalty bonus fund (ii)	12,819,607,500	12,152,363,445
	15,824,707,500	15,324,278,445

- (i) During the year, the Company made a provision for severance allowance in accordance with prevailing regulations amounting to VND 72,475,500 and paid severance allowance to employees who resigned from the Company totaling VND 239,290,500.
- (ii) Reflecting the contribution loyalty bonus fund based on the seniority of employees who have signed official contracts with the Company and have worked for 10 years or more or have worked at the Company until reaching retirement age or up to 1 year before retirement. The salary used to calculate the bonus is the salary of the month preceding the employee's departure, which is used as basis for social insurance contribution.

19. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year	Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount	Increases	Decreases	Amount/Amount
	able to be paid off			able to be paid off
Short-term loans				
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch (i)	110,493,907,484	98,830,814,156	147,980,010,186	61,344,711,454
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Transaction Branch (ii)	-	87,089,271,642	38,424,008,577	48,665,263,065
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ba Thang Hai Branch	-	17,705,561,686	-	17,705,561,686
Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch (ii)	20,641,337,976	44,675,483,746	55,525,671,991	9,791,149,731
	131,135,245,460	248,301,131,230	241,929,690,754	137,506,685,936

Details of loans are as follows:

Bank	Closing balance (VND)	Repayment term	Interest rate (%/year)	Security type
(i) HSBC Bank (Viet Nam) Ltd - Ho Chi Minh City Branch	61,344,711,454	Loan term of 6 months. Interest is paid at maturity. The final promissory note matures on 15 June 2026	4.55 – 5.45	- Land uses right certificate No. VNM 130839/L for Land plot No. 9, Map Sheet No. 7, An Hoi Ward, Vinh Long Province (previously known as Son Phu Commune, Giong Trom District, Ben Tre Province) together with all related rights and benefits; - Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
(ii) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Head Office Transaction Branch	48,665,263,065	The maximum loan term is 6 months. Interest is payable monthly. The final promissory note matures on 20 March 2026.	4.00 – 4.30	- Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
(iii) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Branch	17,705,561,686	The maximum loan term is 6 months. Interest is payable monthly. The final promissory note matures on 17 April 2026.	4.00	- Flat plate freezing conveyor with a capacity of 750 kg/hour, Model: IQFP-750-1500, and cold storage shell, cold corridor, cooling system, and dock house for the 1,500-ton cold storage project.
(iv) Kasikornbank Public Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	9,791,149,731	Loan terms from 3 to 6 months. Interest is paid monthly. The final promissory note matures on 29 June 2026	5.20 – 6.33	- Unsecured loan guaranteed by the parent company, The PAN Group Joint Stock Company.
Total	137,506,685,936			

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	14,387,207	14,387,207
Ordinary shares	14,387,207	14,387,207
Number of treasury shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Ordinary shares	(2,609,950)	(2,609,950)
Number of outstanding shares in circulation	11,777,257	11,777,257
Ordinary shares	11,777,257	11,777,257

Common shares with a par value of 10,000 VND per share.

Charter capital

According to the 13th amended Business Registration Certificate issued by the Department of Finance of Vinh Long Province dated 26 January 2026, the Company's charter capital is VND 143,872,070,000. As of 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by the shareholders, as follows:

	<u>Closing balance</u>			<u>Opening balance</u>		
	<u>Number of shares</u>	<u>Par value</u>	<u>Ownership percentage</u>	<u>Number of shares</u>	<u>Par value</u>	<u>Ownership percentage</u>
The PAN Group	9,006,029	90,060,290,000	62.60%	9,006,029	90,060,290,000	62.60%
Joint Stock Company						
Mr. Luong Thanh Tung	1,058,154	10,581,540,000	7.35%	1,239,756	12,397,560,000	8.62%
Other	1,713,074	17,130,740,000	11.91%	1,531,472	15,314,720,000	10.64%
shareholders						
Treasury shares	2,609,950	26,099,500,000	18.14%	2,609,950	26,099,500,000	18.14%
	14,387,207	143,872,070,000	100%	14,387,207	143,872,070,000	100%

21. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
US Dollar (USD)	233,973	3,009
Korean Won (KRW)	9,000	150,000
Euro (EUR)	2,524	463,017
Japanese Yen (JPY)	-	16,000

Lease commitment

The Company leases offices, warehouses, land, and fish farms under operating lease contracts. At the end of the financial year, future lease payments under operating lease contracts are presented as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Minimum lease payment in the future of non-cancellable operating leases under the following items:		
Within one year	5,289,201,004	4,750,203,825
In the second to fifth year inclusive	21,156,804,016	21,219,133,124
After five years	54,997,268,976	45,417,195,411
	81,443,273,996	71,386,532,360

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales of goods sold and services rendered	708,208,520,390	583,966,587,826
Sales of finished goods/merchandise	705,127,416,532	581,338,413,211
Sales of services rendered	1,986,805,590	1,393,431,818
Others	1,094,298,268	1,234,742,797
Deductions	(165,280,000)	(93,420,000)
Sales return	(165,280,000)	(93,420,000)
Net sales of goods sold and services rendered	708,043,240,390	583,873,167,826
In which:		
Sales to related parties (Details stated in Note 29)	2,195,147,705	560,404,404

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of finished goods/merchandise sold	527,503,444,864	461,515,329,061
Cost of services rendered	2,458,570,464	1,274,303,508
Reversal of provision for devaluation of inventories	(13,503,356,668)	(10,020,380,764)
Others	1,358,748,805	1,455,945,989
	517,817,407,465	454,225,197,794

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	338,864,188,025	326,533,010,621
Labour cost	122,908,646,029	114,130,119,461
Depreciation and amortisation of fixed asset	17,941,951,871	12,685,225,788
Provision	(12,402,645,614)	(9,548,345,664)
Out-sourced services expenses	38,218,449,146	39,737,474,532
Other expenses	28,226,574,041	26,207,501,229
	533,757,163,498	509,744,985,967

25. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest income from bank deposits and lendings	16,706,385,320	10,200,778,940
Dividends received	16,178,155,000	16,178,155,000
Foreign exchange gain	6,634,581,410	5,761,046,736
	39,519,121,730	32,139,980,676
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 29)	16,178,117,004	19,598,669,629

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	4,585,504,532	3,770,065,622
Foreign exchange loss	2,132,594,197	1,948,601,889
	6,718,098,729	5,718,667,511

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation and out-sourcing costs	15,798,264,352	16,278,473,048
Labour cost	2,464,576,927	1,998,994,417
Others	6,508,443,251	5,269,721,492
	24,771,284,530	23,547,188,957
General and administration expenses		
Labour cost	10,059,097,717	10,165,129,641
Depreciation expenses	1,291,711,142	919,241,163
Others	9,996,564,495	8,427,981,772
	21,347,373,354	19,512,352,576

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	17,937,911,227	11,591,355,981
Adjustments for corporate income tax expense in prior years to the current year	2,554,877	-
Total current corporate income tax expense	17,940,466,104	11,591,355,981

The current corporate income tax expense for the year is calculated as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	177,612,489,674	113,223,503,836
Adjustments for taxable profit		
Less:		
- Income from dividends and profit distributions	(26,769,422,741)	(16,178,155,000)
- Reversal of deductible temporary differences	(16,178,155,000)	(16,178,155,000)
- Reversal of deductible temporary differences	(10,591,267,741)	-
Add back:		
- Non-deductible expenses	2,946,331,698	6,419,900,923
- Recognition of deductible temporary differences not yet utilized	2,946,331,698	3,542,295,537
- Recognition of deductible temporary differences not yet utilized	-	2,877,605,386
Taxable profit	153,789,398,631	103,465,249,759
Taxable profit at normal tax rate of 20%	25,589,713,635	12,448,310,053
Taxable profit at incentive tax rate of 10% (i)	128,199,684,996	91,016,939,706
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	17,937,911,227	11,591,355,981

- (i) According to Circular No. 96/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 June 2015, and Official Letter No. 2200/CT-THNVDT issued by the Ben Tre Provincial Tax Department (currently Regional Tax Sub-Department XVIII, Vinh Long Province) on 18 November 2015, the Company is entitled to an incentive corporate income tax rate for the entire duration of its operations on income derived from aquaculture activities in a socio-economic disadvantaged area. Accordingly, the corporate income tax rate applied to the Company's income from aquaculture activities from 2015 is 10%.

	Current year VND	Prior year VND
Deferred corporate income tax expense		
Deductible temporary differences	1,646,321,949	143,567,883
Total deferred corporate income tax expense	1,646,321,949	143,567,883

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
The PAN Group Joint Stock Company	Parent
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	Subsidiary
PAN Food Joint Stock Company	Company within the Group
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Company within the Group
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	Company within the Group
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Company within the Group
Ho Chi Minh City Branch - Viet Nam Fumigation Joint Stock Company	Company within the Group
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Company within the Group
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	Company within the Group
Western Bibica One Member Company Limited	Company within the Group
Khang An Foods Joint Stock Company	Company within the Group
SSI Securities Corporation	Major shareholder of the Parent Company, sharing key management personnel with the Parent Company.
Mr. Luong Thanh Tung	Major shareholders of the Company

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sale of goods and services		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	1,222,257,705	382,144,404
Sao Ta Foods Joint Stock Company	500,000,000	-
Khang An Foods Joint Stock Company	472,890,000	168,000,000
Western Bibica One Member Company Limited	-	10,260,000
	2,195,147,705	560,404,404
Purchases of goods and services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	2,267,944,000	4,661,623,000
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	826,739,233	674,319,600
PAN Consumer Goods Distribution Joint Stock Company	54,207,222	98,211,944
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	47,158,160	38,051,666
Khang An Foods Joint Stock Company	19,840,000	-

	Current year	Prior year
	VND	VND
Ho Chi Minh City Branch – Vietnam Fumigation Joint Stock Company	19,600,000	-
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	8,145,833	-
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	7,924,075	5,413,334
	3,251,558,523	5,477,619,544
Dividend paid		
The PAN Group Joint Stock Company	27,018,087,000	18,012,058,000
Mr. Luong Thanh Tung	3,719,268,000	2,479,512,000
	30,737,355,000	20,491,570,000
Dividend received		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
	16,178,000,000	16,178,000,000
Payment on behalf		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	332,648,400	-
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	193,716,996	163,475,782
	526,365,396	163,475,782
Interest received on deposits		
SSI Securities Corporation	117,004	1,961,491,552
	117,004	1,961,491,552
Loan principal recovered		
PAN Food Joint Stock Company	-	30,000,000,000
	-	30,000,000,000
Loan interest		
PAN Food Joint Stock Company	-	1,459,178,077
	-	1,459,178,077
Deposit recovered		
SSI Securities Corporation	-	51,327,000,000
	-	51,327,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Other short-term receivables		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	193,716,996	-
	193,716,996	-
Short-term payable		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	826,739,233	-
	826,739,233	-
Short-term advances from customers		
Aquatex Bentre High-Tech Aquaculture Company Limited	9,385,348,604	10,612,207,030
	9,385,348,604	10,612,207,030

Salaries of the Board of Management, Chief accountant and remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year:

		Current year VND	Prior year VND
Board of Directors		4,280,000,000	1,164,556,250
Mr. Nguyen Van Khai	Chairman	1,860,000,000	360,000,000
Mr. Phan Huu Tai	Member	1,590,000,000	624,556,250
Mr. Ho Quoc Luc	Member	830,000,000	180,000,000
Board of Management		8,070,099,267	3,327,518,594
Mr. Phan Huu Tai	CEO	6,219,488,866	2,415,134,350
Mr. Bui Kim Hieu	Deputy CEO	1,850,610,401	912,384,244
Board of Supervisors		870,441,550	319,832,750
Ms. Dang Thi Bich Lien	Head of the Board	366,441,550	235,832,750
Mr. Nguyen Van Nguyen	Member	348,000,000	48,000,000
Mr. Luong Ngoc Thai	Member	156,000,000	36,000,000
Chief accountant		68,706,502	28,058,823
Mai Ngoc Linh Phuong		68,706,502	-
Lam Thi Nhu Tho		-	28,058,823

30. SUBSEQUENT EVENT

According to the Board of Directors' Resolution No. 03/NQ.ABT dated 26 February 2026, the Board of Directors has decided to approve the first interim cash dividend for 2025 to the Company's shareholders at a rate of 30% of par value (VND 3,000 per share). The final registration date to close the list of shareholders is 18 March 2026, and the payment date is 16 April 2026.

 Tran Thi Minh Chau Preparer	 Mai Ngoc Linh Phuong Chief Accountant	 Phan Huu Tai Chief Executive Officer 20 March 2026
--	---	--